

Bản án số: 102/2018/DS-PT
Ngày 15-10-2018
V/v “Tranh chấp kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Loan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Trịnh Duy Trung
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11 tháng 10 năm 2018 và ngày 15 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2018/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2018 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS –ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2018/QĐPT-DS ngày 04 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Viết Th, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Ngô Thị Th, sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố P, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Bà Phùng Thị L, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974

Địa chỉ: khu phố X, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng TMCP Nam Á

Địa chỉ: 201- 203 Cách Mạng Tháng Tám, phường 4, Quận 3, TP.HCM

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc T – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy Ph – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á chi nhánh Bình Phước.

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Đăng C – Chức vụ: Phó phòng kinh

doanh Ngân hàng TMCP Nam Á chi nhánh Bình Phước.

Địa chỉ: Số 123 Hùng V, phường T, Tx. Đồng X, tỉnh Bình Phước.

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo ủy quyền của bà Toan: Bà Ngô Thị Th, sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố P, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

Cháu Lê Phương Th, sinh năm 2000 – Người giám hộ của Cháu Lê Phương Th là bà Phùng Thị L, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phùng Thị L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ông Lê Viết Th trình bày:

Năm 1995 ông Th được mẹ là bà Nguyễn Thị X cho một phần diện tích đất và ông Th nhận chuyển nhượng thêm của ông T (không rõ họ và hiện nay cư trú ở đâu) với tổng diện tích là 16.340m² đất tọa lạc tại Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước trên đất trồng điều, đến ngày 25/5/2000 thì được UBND huyện P, tỉnh Bình Phước cấp GCNQSD đất số R139019 số vào sổ LH/69/ĐL/2000.

Vào năm 2004 ông Th cho anh trai của ông là ông Lê Viết T và chị dâu là bà Phùng Thị L ở nhờ trên căn nhà gỗ tạm mà ông Th đã làm lấy nơi cư ngụ và ông Th để cho ông T và bà L thu hoạch điều để có tiền mưu sinh và nuôi con ăn học nhưng hàng năm Bà L và ông T phải trả tiền lãi số tiền 50.000.000 đồng cho ông Th đã vay tại Ngân hàng Bù Nho, còn số tiền gốc ông Th có trách nhiệm trả. Việc cho mượn đất vườn điều trên không làm giấy tờ gì, vì là anh em trong gia đình nên chỉ nói miệng nhưng có thỏa thuận khi nào lấy lại đất vườn điều thì báo trước một vụ điều. Vào năm 2008 do căn nhà xuống cấp nên ông Th có đưa tiền cho ông T và bà L để sửa chữa lại (thay tường ván bằng tường xây) do ông T và bà L bỏ công ra làm.

Đến năm 2010 anh trai ông Th là ông T chết vì bị bệnh ung thư nhưng vì nghĩ Bà L là chị dâu lại một mình nuôi con nên ông Th vẫn cho Bà L ở và thu hoạch điều hàng năm để lấy tiền nuôi con ăn học. Đến năm 2016 do ông Th có nhu cầu sử dụng đất và nhà nên đã yêu cầu bà Phùng Thị L phải trả lại diện tích đất 16.340 m² cho ông Th thì Bà L đồng ý trả nhưng sau đó lại thay đổi ý kiến không chấp nhận trả nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông Th yêu cầu Tòa án nhân dân huyện P buộc bà Phùng Thị L phải trả lại diện tích đất và tài sản trên đất cho ông đồng thời ông Th có nghĩa vụ thanh toán các công trình, cây trồng mà bà L đã đầu tư.

Bị đơn bà Phùng Thị L trình bày:

Bà không thống nhất với lời trình bày cũng như yêu cầu của ông Th vì vào năm 2004 vợ chồng bà vào miền Nam lập nghiệp thì ông Th có bán cho vợ chồng

bà diện tích đất 16.340m² đất tọa lạc tại thôn Th, xã B, huyện P với số tiền là 50.000.000 đồng, nhưng khi đó ông Th đang cầm Giấy CNQSDĐ để vay vốn ở Ngân hàng Bù Nho với số tiền là 50.000.000 đồng. Vì vậy giữa bà và chồng bà là ông Lê Viết T với Ông Lê Viết Th và vợ là Bà Nguyễn Thị T chỉ thỏa thuận miệng với nhau là vợ chồng bà hàng quý phải đưa tiền lãi cho ông Th để trả lãi ngân hàng còn tiền gốc thì vợ chồng bà sẽ trả dần cho ông Thuận. Vì là chỗ anh em trong gia đình nên đã không làm giấy tờ mua bán gì, mà việc thỏa thuận này khi đó có mẹ chồng bà là bà Nguyễn Thị X chứng kiến còn anh em trong gia đình sau đó mới biết sự việc. Vào năm 2007 bà có trả cho ông Th 30.000.000 đồng để đi trả cho Ngân hàng, đến năm 2008 ông Th lên Ngân hàng lấy giấy CNQSDĐ về và vợ chồng bà có nhận nợ lại với ông Th số tiền còn lại là 20.000.000 đồng tiền bán đất.

Đến tháng 7 năm 2010 chồng bà là ông Lê Viết T chết do bị bệnh ung thư, cũng trong năm đó bà và ông Th có chốt lại giấy công nợ cụ thể như sau: Tiền mua đất vợ chồng bà còn thiếu 63.800.000 đồng; Tiền mượn ông Th xin việc là 8.000.000 đồng; Tiền mượn ông Th xây chuồng heo là 10.000.000 đồng. Tổng cộng bà còn nợ của ông Th là 81.800.000 đồng nhưng ông Th cho 1.000.000 đồng còn lại là 80.800.000 đồng. Bà L nợ cô Th là 5.000.000 đồng, nợ chị O là 15.000.000 đồng (cô Thu, chị O là chị em ruột của chồng bà). Đến năm 2011 bà trả cho ông Th là 30.000.000 đồng (không làm giấy tờ gì), số tiền bà còn nợ lại ông Th là 50.800.000 đồng từ thời gian đó đến nay chưa trả. Bà thống nhất các con số ông Th giải trình về số tiền đưa ông T đi bệnh viện cứu chữa, tổng số tiền còn nợ của ông Th, cô Th, chị O. Nhưng số tiền này là số tiền vợ chồng bà mua đất của ông Th còn thiếu là 63.800.000 đồng chứ không phải là khoản nợ như ông Th đã giải trình như trên.

- Đối với số tiền ông Th giải trình 14.700.000 đồng bà có ý kiến như sau: 10.000.000 đồng là tiền ông T mượn tiền của ông Th mua đất của ông Nhân, sau đó ông T bán luôn nhưng bà không có mặt ở trong Nam mà đang ở ngoài Bắc việc trả hay chưa bà không biết sau này bà vào trong Nam thì nghe nói lại. Còn số tiền 4.700.000 đồng là tiền ông T mượn nhờ ông Th đi mua tôn giùm để làm chuồng heo (số tiền này bà có mặt và thừa nhận số tiền trên).

- Đối với số tiền ông Th giải trình 49.100.000 đồng bà có ý kiến như sau: Số tiền 23.900.000 đồng ông Th đưa ông T vay để điều trị bệnh bà đồng ý, số tiền 4.200.000 đồng tiền mua máy cưa, 21.000.000 đồng tiền mua máy cày có sự việc trên và khi đó bà cũng đang sống với ông T ở trong Nam nhưng chưa có khả năng trả cho ông Thuận, số tiền này vợ chồng bà đã trả dần cho ông Th nên tổng cộng cả tiền đất và công nợ là 63.800.000 đồng. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông Th bà không đồng ý cũng như không có yêu cầu phản tố.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Nam Á chi nhánh Bình Phước Ông Nguyễn Đăng C trình bày:

Năm 2016 ông Th bà T có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Nam á chi nhánh Bình Phước vay số tiền là 2.200.000.000 đồng trong đó có thế chấp giấy CNQSD đất có diện tích 16.340m² đất tọa lạc tại Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước trên đất trồng điều, tài sản này để đảm bảo khoản vay là 650.000.000

đồng thời hạn vay là 03 năm từ thời điểm vay. Trong vụ án này Ngân hàng vẫn cho ông Th tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng không có ý kiến hay yêu cầu gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị T là Bà Ngô Thị Th trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Cháu Lê Phương Th trình bày:

Việc mua bán đất giữa bố mẹ cháu và chú Th là cháu không biết. Nay trước yêu cầu khởi kiện của chú Th, cháu không có ý kiến gì và thống nhất theo ý kiến của mẹ cháu là bà Phùng Thị L .

Người làm chứng bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà chỉ biết năm 2004 con trai bà là ông T và con dâu là Bà L từ quê vào Nam lập nghiệp thì ông Th có cho ông T và bà L mượn diện tích đất trên của ông Th để ở và canh tác, sinh sống từ thời gian đó cho đến nay ngoài ra bà không biết có việc mua bán hay không, cũng không biết gì khác. Lời trình bày của Bà L là không đúng vì bà không chứng kiến việc mua bán diện tích đất trên giữa ông Th và vợ chồng ông T mà chỉ chứng kiến việc ông Th cho ông T, bà L mượn đất.

Người làm chứng bà Lê Thị Th trình bày:

Bà có cho vợ chồng anh T, chị L mượn số tiền 5.000.000 đồng vào năm 2007.Số tiền này hiện nay vẫn chưa trả.Bà không chứng kiến cũng như không biết việc ông Th và vợ chồng ông T, bà L có mua bán đất với nhau hay không. Nhưng theo ý kiến cá nhân của bà thì ông Th chỉ cho vợ chồng ông T và bà L mượn đất ở và canh tác chứ không mua bán gì.

Người làm chứng bà Lê Thị O trình bày:

Bà có cho vợ chồng ông T, bà L mượn số tiền 15.000.000 đồng vào năm 2007.Số tiền này hiện nay vẫn chưa trả. Nhưng theo ý kiến cá nhân của bà thì ông Th chỉ cho vợ chồng ông T và bà L mượn đất ở và canh tác vì anh em gia đình đùm bọc lẫn nhau nên có thỏa thuận là ông Th cho vợ chồng ông T, bà L ở và canh tác trên đất. Bản chốt công nợ năm 2010 khi ông T chết ông Th chốt công nợ với bà Lý, bản chốt công nợ trên là đúng do ông Th viết nhưng không có tính tiền mua bán đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 147; Điều 157; Điều 165 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 155, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 512, Điều 514, Điều 515, Điều 516, Điều 517 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Lê Viết Th về việc yêu cầu buộc bà Phùng Thị L phải trả lại cho ông phần diện tích đất là 14.967m² (trong giấy CNQSD đất là 16.340m²) đất tọa lạc tại Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Buộc bà Phùng Thị L và Cháu Lê Phương Th phải trả lại cho Ông Lê Viết Th phần diện tích đất 14.967m² (trong giấy CNQSD đất là 16.340m²) đất tọa lạc tại Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Ph và ông C; Phía Tây giáp đất ông Tiên; Phía Nam giáp đường đất; Phía Bắc giáp suối.

Đất đã được cấp giấy CNQSD đất số R139019 số vào sổ LH/69/ĐL/2000 do UBND huyện P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/5/2000 cho hộ Ông Lê Viết Th.

Ông Lê Viết Th có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Phùng Thị L số tiền bà đã trồng các cây trồng và xây dựng các công trình xây dựng trên đất là 74.500.000đồng (bảy mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và số tiền duy trì phát triển các tài sản trên đất làm tăng giá trị các tài sản trên là 113.850.000đồng (một trăm mười ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng ông Th có nghĩa vụ thanh toán cho Bà L số tiền là 188.350.000đồng (một trăm tám mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Phùng Thị L phải chịu 34.360.000 đồng (ba mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng). Ông Th không phải chịu số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho Ông Lê Viết Th đã nộp là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) theo biên lai số 026154 ngày 22/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 05/6/2018 bị đơn bà Phùng Thị L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án số 08/2018/DS-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ông Lê Viết Th về việc buộc Bà L phải trả lại diện tích đất 14.967m² đất tọa lạc tại Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Phùng Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phùng Thị L sửa Bản án sơ thẩm số 08/2018/DSST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, Bình Phước đối với phần án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng; Ông Th phải chịu án phí trên số tiền 188.350.000 đồng là: 188.350.000 đồng x 5% = 9.417.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1].Về tố tụng: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không cung cấp thêm được các chứng cứ nào khác so với quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn dựa trên các căn cứ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho nguyên đơn, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp mà các bên trình bày.

Xét lời trình bày và chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp thấy: Để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, Bà L đưa ra chứng cứ là Giấy xác nhận công nợ do Ông Lê Viết Th viết vào năm 2010 như đã nêu ở phần trên. Trong đó có chữ viết và con số:

147

49.1

Sổ đất 6.38

Theo Bà L thì con số 49.1 nghĩa là 49.100.000 đồng, bà cho rằng đây là số tiền bà mua đất còn thiếu lại ông Th do đã trả được 900.000 đồng/50.000.000 đồng mua đất.

Trong khi đó ông Th không chấp nhận theo cách lý giải của Bà L mà giải thích rằng: Con số 49.1 cũng có ý nghĩa là số tiền 49.100.000 đồng. Trong đó 23.900.000 đồng tiền ông chi ra để chữa bệnh cho ông T (chồng bà L); 4.200.000 đồng tiền cho ông T mượn để mua máy cưa và 21.000.000 đồng cho ông T mượn để mua máy cày. Tại phiên tòa phúc thẩm ông lý giải có ghi chữ sổ đất trước con số 6.38 là do “tiền tay” ghi vì khi Bà L hỏi tiền có liên quan đến việc ông cho ông T mượn mua đất và làm sổ đất từ con số 147 ở hàng trên. Con số 147 nghĩa là 14.700.000 đồng theo ông Th số tiền này gồm hai khoản, ông cho ông T mượn 10.000.000 đồng để ông T đi mua đất của ông Nh và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 4.700.000 đồng ông T mượn để mua tôn lợp chuồng heo. Bà L xác nhận có việc ông Th chi tiền ra để chữa bệnh cho ông T, có việc ông Th cho chồng bà mượn tiền để mua máy cày, máy cưa, mua đất, xin việc, xây chuồng heo. Nhưng bà thừa nhận có nợ của ông Th 80.800.000 đồng (80.800) đã trả được 30.000.000 đồng còn nợ lại 50.800.000 đồng.

Như vậy, các con số tại giấy chốt nợ mà Bà L cung cấp, Bà L và ông Th đều xác nhận, nhưng giữa Bà L và ông Th lý giải một cách khác nhau. Xét thấy, việc lý giải của ông Th là cụ thể về từng con số được ghi trong giấy chốt nợ, riêng việc lý giải về chữ “sổ đất” ghi trước con số 6.38 của ông Th và Bà L không thể hiện rõ việc có liên quan đến số tiền còn nợ lại từ việc thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất nói trên. Bà L trình bày đã trả được cho ông Th 30.000.000 đồng trong số tiền còn nợ lại vào tháng 4/2014 ông Th chấp nhận số tiền này Bà L đã trả nhưng là trả số nợ nói trên không liên quan đến việc thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất vì theo ông thì ông chỉ cho mượn.

Bà L cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh có việc trả tiền mua đất cho ông Th. Hơn nữa bà trình bày bà thỏa thuận sau khi ông Th rút sổ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thế chấp tại Ngân hàng. Sau đó thế chấp diện tích đất này cho Ngân hàng TMCP Nam Á, Bà L cũng không tranh chấp và không có yêu cầu phản tố tranh chấp về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Th.

Các nhân chứng như bà X, chị Th, chị O mà Bà L cho rằng biết việc thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất tranh chấp, nhưng các nhân chứng này cũng không xác nhận lời trình bày của bà L.

Từ phân tích trên, có căn cứ để xác định Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Lê Viết Th là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu kháng cáo của bà Phùng Thị L không được chấp nhận.

[2]. Tại phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện P tuyên buộc bà Phùng Thị L và Cháu Lê Phương Th phải trả lại cho Ông Lê Viết Th phần diện tích đất 14.967m² (trong giấy CNQSD đất là 16.340m²) đất tọa lạc tại Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Ph và ông C ; Phía Tây giáp đất ông Tiến; Phía Nam giáp đường đất; Phía Bắc giáp suối. Đất đã được cấp giấy CNQSD đất số R139019 số vào sổ LH/69/ĐL/2000 do UBND huyện P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/5/2000 cho hộ Ông Lê Viết Th là chưa phù hợp.

Bởi lẽ, theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Ông Lê Viết Th yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà L phải trả lại phần diện tích đất 14.967m² (trong giấy CNQSD đất là 16.340m²) đất tọa lạc tại Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước chứ không yêu cầu Cháu Lê Phương Th phải trả lại diện tích đất nói trên cho ông Th.

Mặt khác, tại thời điểm năm 2004, cháu Th mới 04 tuổi chưa có đầy đủ năng lực hành vi dân sự để có thể tự mình xác lập, thực hiện quyền nghĩa vụ dân sự của mình - là con ở cùng bố mẹ, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Cháu Lê Phương Th cùng Bà L phải trả lại cho Ông Lê Viết Th phần diện tích đất 14.967m² (trong giấy CNQSD đất là 16.340m²) đất tọa lạc tại Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước là không phù hợp. Do đó, cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện P về nội dung này.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn bà Phùng Thị L phải chịu 34.360.000 đồng (ba mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) là không đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bởi lẽ, đối với tranh chấp về đòi tài sản cho mượn, cho ở nhờ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Do đó, cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí, buộc bị đơn bà Phùng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm buộc ông Th phải hoàn trả cho bà Phùng Thị L số tiền 188.350.000 đồng nhưng không buộc ông Th phải chịu án phí có giá ngạch: 188.350.000 đồng x 5% = 9.417.500 đồng (chín triệu bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) là không đúng với các quy định của pháp luật; Căn cứ vào Điều 27 của nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì nguyên đơn Ông Lê Viết Th phải chịu án phí có giá ngạch là 9.417.500 đồng (chín triệu bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) là có cơ sở.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của HĐXX nên cần chấp nhận;

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên kháng cáo của bà Phùng Thị L được chấp nhận một phần nên bà L không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phùng Thị L .

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào các Điều 147;Điều 157;Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 155, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 512, Điều 514, Điều 515, Điều 516, Điều 517 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Lê Viết Th.

Buộc bà Phùng Thị L phải trả lại cho Ông Lê Viết Th phần diện tích đất 14.967m² (trong giấy CNQSD đất là 16.340m²) đất tọa lạc tại Thôn Th, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất có tứ cận:Phía Đông giáp đất ông Ph và ông C ;Phía Tây giáp đất ông Tiến; Phía Nam giáp đường đất; Phía Bắc giáp suối. Đất đã được cấp giấy CNQSD đất số R139019 số vào sổ LH/69/ĐL/2000 do UBND huyện P, tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/5/2000 cho hộ Ông Lê Viết Th.

Ông Lê Viết Th có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Phùng Thị L trị giá các cây trồng và xây dựng các công trình xây dựng trên đất là 74.500.000đồng(bảy mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng) và số tiền duy trì phát triển các tài sản trên đất làm tăng giá trị các tài sản trên là 113.850.000đồng(một trăm mười ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).Tổng cộng số tiền ông Th có nghĩa vụ thanh toán cho Bà L là 188.350.000đồng(một trăm tám mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Chi phí tố tụng:

Buộc bà Phùng Thị L phải trả lại cho Ông Lê Viết Th số tiền 3.000.000đồng (ba triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản và số tiền đo vẽ phần diện tích đất tranh chấp ông Th đã nộp tại chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Phú Riềng là 2.778.000 đồng (Hai triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng). Tổng cộng Bà L phải trả lại cho ông Th là 5.778.000đồng (Năm triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tiền tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phùng Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Buộc Ông Lê Viết Th phải chịu 9.417.500 đồng (chín triệu bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Th đã nộp là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) theo biên lai số 026154 ngày 22/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phùng Thị L không phải chịu.

Hoàn trả lại cho bà Phùng Thị L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), tiền tạm ứng án phí mà Bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 026503, quyển số 0531 ngày 28/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Đình Loan